

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND huyện Phú Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dan h mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023						
		Tổng mức đầu tư được duyệt																			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tính bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>Tổng số</b>	615.055	687	270.300	282.724	43.529	127.588	0	54.843	67.984	4.760	129.588	0	54.843	69.984	4.760	113.893	6.500	22.759	4.920	79.714
A	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH.....</b>	615.055	687	270.300	282.724	43.529	127.588	0	54.843	67.984	4.760	129.588	0	54.843	69.984	4.760	113.893	6.500	22.759	4.920	79.714
	An ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	7.556	0	5.289	2.267	0	1.529	0	629	900	0	1.529	0	629	900	0	3.936	0	2.816	120	1.000
	Giáo dục đào tạo và dạy nghề (070)	46.205	0	5.000	40.605	600	15.616	0	5.000	10.616	0	15.616	0	5.000	10.616	0	19.052	0	0	0	19.052
	Văn hóa thông tin(160)	36.020	0	30.420	1.750	3.850	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.600	0	0	500	1.100
	Các hoạt động kinh tế(280)	490.843	687	221.590	220.197	30.553	103.293	0	49.214	49.319	4.760	105.293	0	49.214	51.319	4.760	85.164	6.500	19.943	4.036	54.685
	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (340)	34.431	0	8.000	17.905	8.526	7.150	0	0	7.150	0	7.150	0	0	7.150	0	4.140	0	0	264	3.876
<b>1</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>536.128</b>	<b>687</b>	<b>241.709</b>	<b>261.907</b>	<b>14.008</b>	<b>114.396</b>	<b>0</b>	<b>46.406</b>	<b>63.229</b>	<b>4.760</b>	<b>116.396</b>	<b>0</b>	<b>46.406</b>	<b>65.229</b>	<b>4.760</b>	<b>99.851</b>	<b>6.500</b>	<b>22.219</b>	<b>4.920</b>	<b>66.212</b>
	An ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	7.556	0	5.289	2.267	0	1.529	0	629	900	0	1.529	0	629	900	0	3.936	0	2.816	120	1.000
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>	<b>3.778</b>	<b>0</b>	<b>2.645</b>	<b>1.133</b>	<b>0</b>	<b>1.529</b>	<b>0</b>	<b>629</b>	<b>900</b>	<b>0</b>	<b>1.529</b>	<b>0</b>	<b>629</b>	<b>900</b>	<b>0</b>	<b>2.120</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	<b>120</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025</b>	<b>3.778</b>	<b>0</b>	<b>2.645</b>	<b>1.133</b>	<b>0</b>	<b>1.529</b>	<b>0</b>	<b>629</b>	<b>900</b>	<b>0</b>	<b>1.529</b>	<b>0</b>	<b>629</b>	<b>900</b>	<b>0</b>	<b>2.120</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	<b>120</b>	<b>0</b>
<b>1.1.1</b>	Thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam	3.778	0	2.645	1.133	0	1.529	0	629	900	0	1.529	0	629	900	0	2.120	0	2.000	120	0
<b>1</b>	Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Phú Thịnh	3.778		2.645	1.133		1.529		629	900		1.529		629	900		2.120		2.000	120	
<b>2</b>	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	3.778	0	2.645	1.133	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.816	0	816	0	1.000
<b>2.1</b>	Thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam	3.778	0	2.645	1.133	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.816	0	816	0	1.000
<b>1</b>	Trụ sở làm việc công an xã Tam Lộc	3.778		2.645	1.133												1.816		816		1.000
	Giáo dục đào tạo và dạy nghề (070)	46.205	0	5.000	40.605	600	15.616	0	5.000	10.616	0	15.616	0	5.000	10.616	0	19.052	0	0	0	19.052
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>	<b>15.495</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.495</b>	<b>0</b>	<b>10.616</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.616</b>	<b>0</b>	<b>10.616</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.616</b>	<b>0</b>	<b>2.552</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.552</b>
<b>1.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025</b>	<b>15.495</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.495</b>	<b>0</b>	<b>10.616</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.616</b>	<b>0</b>	<b>10.616</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.616</b>	<b>0</b>	<b>2.552</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.552</b>
<b>1</b>	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ;	7.300			7.300		5.100			5.100		5.100			5.100		1.154				1.154
<b>2</b>	Trường THCS Phan Châu	4.795			4.795		3.216			3.216		3.216			3.216		784				784
<b>3</b>	Trường MG Tây Hồ;	3.400			3.400		2.300			2.300		2.300			2.300		614				614

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	30.710	0	5.000	25.110	600	5.000	0	5.000	0	0	5.000	0	5.000	0	0	16.500	0	0	0	16.500
1	Trường Mẫu giáo Anh Thơ (giai đoạn 1)	14.500		5.000	8.900	600	5.000		5.000			5.000		5.000			7.000				7.000
2	Trường Tiểu học Lê Hoàn	6.710			6.710												3.500				3.500
3	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.500			5.500												3.000				3.000
4	Trường Tiểu học Thà Teng, bản Huội Sai, huyện Thà Teng	4.000			4.000												3.000				3.000
	<b>Văn hóa thông tin(160)</b>	<b>36.020</b>	<b>0</b>	<b>30.420</b>	<b>1.750</b>	<b>3.850</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>1.100</b>
1	Thực hiện dự án	35.500	0	30.000	1.650	3.850	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	500	1.000
1.1	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025	35.500	0	30.000	1.650	3.850	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	500	1.000
1	Tu bổ, mở rộng di tích lịch sử cấp quốc gia Nhà lưu niệm cụ Phan Châu Trinh	30.000		30.000																	
2	Di tích lịch sử Căn cứ Thị ủy Tam Kỳ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giai đoạn 1971-1975	5.500			1.650	3.850											1.500			500	1.000
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	520	0	420	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	100
2.1	Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về việc quy định quy chế hỗ trợ đầu tư, tu bổ các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	520	0	420	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	100
1	Mộ Trần Văn Dư	520		420	100												100				100
	<b>Các hoạt động kinh tế(280)</b>	<b>435.182</b>	<b>687</b>	<b>201.000</b>	<b>206.120</b>	<b>9.558</b>	<b>91.001</b>	<b>0</b>	<b>40.777</b>	<b>45.464</b>	<b>4.760</b>	<b>93.001</b>	<b>0</b>	<b>40.777</b>	<b>47.464</b>	<b>4.760</b>	<b>72.563</b>	<b>6.500</b>	<b>19.403</b>	<b>4.036</b>	<b>42.624</b>
1	Thực hiện dự án	212.448	687	119.843	69.157	4.944	84.998	0	36.109	44.130	4.760	86.998	0	36.109	46.130	4.760	32.803	0	8.943	2.536	21.324
1.1	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025	212.448	687	119.843	69.157	4.944	84.998	0	36.109	44.130	4.760	86.998	0	36.109	46.130	4.760	32.803	0	8.943	2.536	21.324
a	Công trình thanh toán khối lượng	32.473	687	6.780	7.190	0	27.340	0	4.563	22.778	0	27.340	0	4.563	22.778	0	2.298	0	0	0	2.298
a1	Đổi ứng thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh	13.570	0	6.780	6.790	0	11.353	0	4.563	6.790	0	11.353	0	4.563	6.790	0	0	0	0	0	0
-	Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;	13.570	0	6.780	6.790	0	11.353	0	4.563	6.790	0	11.353	0	4.563	6.790	0	0	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
+	<b>Kiên cố hóa đường huyện (ĐH)</b>	<b>13.570</b>	<b>0</b>	<b>6.780</b>	<b>6.790</b>	<b>0</b>	<b>11.353</b>	<b>0</b>	<b>4.563</b>	<b>6.790</b>	<b>0</b>	<b>11.353</b>	<b>0</b>	<b>4.563</b>	<b>6.790</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Gia cố lề đường và mương thoát nước tuyến đường ĐH1.PN, lý trình Km0+700-Km4+500 (đoạn giáp xã Tam Thành đến ĐT615)	3.740		1.870	1.870		3.091		1.221	1.870		3.091		1.221	1.870						
2	Gia cố lề đường và mương thoát nước tuyến đường ĐH2.PN, lý trình Km3+00-Km7+500 (đoạn từ QL40B đến UBND xã Tam Đại)	6.760		3.380	3.380		5.705		2.325	3.380		5.705		2.325	3.380						
3	Gia cố lề đường tuyến đường ĐH5.PN, lý trình Km3+500-Km4+900 (đoạn từ đường sắt đến UBND xã Tam Thành);	1.650		820	830		1.371		541	830		1.371		541	830						
4	Gia cố lề đường và mương thoát nước tuyến đường ĐH6.PN, lý trình Km0+30-Km0+500 (đoạn qua trung tâm xã Tam Đàn)	1.420		710	710		1.185		475	710		1.185		475	710						
<b>a2</b>	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>-</b>	<b>687</b>	<b>-</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	<b>287</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>287</b>
1	Hồ điều tiết nước khu trung tâm huyện Phú Ninh		687		400		400			400		400			400		287				287
<b>a3</b>	<b>Các dự án KTQĐ tại chỗ</b>	<b>5.593</b>					<b>4.582</b>			<b>4.582</b>		<b>4.582</b>			<b>4.582</b>		<b>1.011</b>				<b>1.011</b>
1	Khu dân cư số 4 (Tiểu khu E, F)	4.205					3.604			3.604		3.604			3.604		602				602
2	Khu dân cư phố chợ trung tâm huyện Phú Ninh (Tiểu khu B6, B7, F (lô 27, 28 và 29))	1.388					979			979		979			979		409				409
<b>a4</b>	<b>Đối ứng dự án OFID</b>	<b>13.310</b>					<b>11.005</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.005</b>	<b>0</b>	<b>11.005</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.005</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>
1	Đối ứng GPMB Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thúc đẩy phát triển nông thôn huyện Phú Ninh (các hạng mục bổ sung)	13.310					11.005			11.005		11.005			11.005		1.000				1.000
<b>b</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>	<b>179.974</b>	<b>0</b>	<b>113.063</b>	<b>61.967</b>	<b>4.944</b>	<b>57.658</b>	<b>0</b>	<b>31.546</b>	<b>21.352</b>	<b>4.760</b>	<b>59.658</b>	<b>0</b>	<b>31.546</b>	<b>23.352</b>	<b>4.760</b>	<b>30.505</b>	<b>0</b>	<b>8.943</b>	<b>2.536</b>	<b>19.026</b>
<b>b1</b>	<b>Đối ứng thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh</b>	<b>20.462</b>	<b>0</b>	<b>9.823</b>	<b>10.455</b>	<b>184</b>	<b>10.821</b>	<b>0</b>	<b>2.906</b>	<b>7.915</b>	<b>0</b>	<b>10.821</b>	<b>0</b>	<b>2.906</b>	<b>7.915</b>	<b>0</b>	<b>2.479</b>	<b>0</b>	<b>943</b>	<b>1.536</b>	<b>0</b>
-	Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;	18.150	0	8.110	10.040	0	8.856	0	1.356	7.500	0	8.856	0	1.356	7.500	0	1.536	0	0	1.536	0
+	<b>Kiên cố hóa đường huyện (ĐH)</b>	<b>18.150</b>	<b>0</b>	<b>8.110</b>	<b>10.040</b>	<b>0</b>	<b>8.856</b>	<b>0</b>	<b>1.356</b>	<b>7.500</b>	<b>0</b>	<b>8.856</b>	<b>0</b>	<b>1.356</b>	<b>7.500</b>	<b>0</b>	<b>1.536</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.536</b>	<b>0</b>

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Gia cố lè và mương thoát nước tuyến đường ĐH3.PN, lý trình Km0+500-Km1+500 (đoạn qua KDC Tây Yên)	3.600		1.800	1.800		1.700		300	1.400		1.700		300	1.400		220			220	
2	Gia cố lè và mương thoát nước tuyến đường ĐH5.PN, lý trình Km0+00-Km1+500 (đoạn từ QL1A đến trường MG Hòa Mi)	4.700		2.350	2.350		2.400		400	2.000		2.400		400	2.000		115			115	
3	Kiên cố hóa mặt đường và công thoát nước tuyến ĐH11.PN (lý trình Km2+00 đến Km3+00)	2.120		720	1.400		1.100		100	1.000		1.100		100	1.000		260			260	
4	Cầu kênh chính trên tuyến ĐH10.PN (lý trình Km6+580)	7.730		3.240	4.490		3.656		556	3.100		3.656		556	3.100		941			941	
-	Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021-2025	2.312	0	1.713	415	184	1.965	0	1.550	415	0	1.965	0	1.550	415	0	163	0	163	0	0
1	Kênh từ kênh chính N33 đi đồng Cát, xã Tam Lộc	647		453	129	65	562		433	129		562		433	129		20			20	
2	Kênh Đông Tùng, Nà Đóm, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	473		426	47		365		318	47		365		318	47		108			108	
3	Kênh đông Trà đi đồng Bà Thơ, xã Tam An	503		352	101	50	438		337	101		438		337	101		15			15	
4	Kênh từ nhà bà Vân đến nhà ông Hồ Cường, thôn Trung Đản, xã Tam Đại	688		482	138	69	600		462	138		600		462	138		20			20	
-	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn																280			280	
-	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025																500			500	
1	HTX nông nghiệp-kinh doanh tổng hợp Đại Phát																500			500	
b2	Thực hiện các dự án theo lĩnh vực	159.512	0	103.240	51.512	4.760	46.837	0	28.640	13.437	4.760	48.837	0	28.640	15.437	4.760	28.026	0	8.000	1.000	19.026
1	Giao thông đường bộ	134.015	0	103.240	26.015	4.760	41.812	0	28.640	8.412	4.760	41.812	0	28.640	8.412	4.760	15.265	0	8.000	1.000	6.265
1	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B	110.000		99.000	11.000		24.950		24.400	550		24.950		24.400	550		10.000		8.000	1.000	1.000
2	Sửa chữa, nâng cấp đường từ kênh chính vào khu dân cư nhà vườn	2.300			2.300		2.000			2.000		2.000			2.000		265				265

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Nâng cấp đường ĐH11.PN (đoạn Ngọc Giáp - Di tích bệnh xá Bắc Tam Kỳ)	21.715		4.240	12.715	4.760	14.862		4.240	5.862	4.760	14.862		4.240	5.862	4.760	5.000				5.000
2	Hạ tầng kỹ thuật	4.868	0	0	4.868	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000	0	2.000	0	0	0	2.000
1	Hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư-Tái định cư Tây Yên (khu Bắc) và Khu dân cư Tây Yên mở rộng	4.868			4.868							2.000			2.000		2.000				2.000
3	Các dự án KTQĐ tại chỗ	20.629	0	0	20.629	0	5.025	0	0	5.025	0	5.025	0	0	5.025	0	10.761	0	0	0	10.761
1	Khu dân cư và tái định cư số 3 (giai đoạn 2)	4.106			4.106		0					0					0				
2	Khu dân cư 2 bên đường số 3 nối dài - Tiểu khu B	4.669			4.669		3.128			3.128		3.128			3.128		1.541				1.541
3	Khu tái định cư đường ĐH12.PN	2.500			2.500		0					0					2.000				2.000
4	Chỉnh trang KDC nhà văn hóa xã Tam Dân	7.564			7.564		1.000			1.000		1.000			1.000		6.564				6.564
5	Khu TĐC phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng đường ven biển tỉnh Quảng Nam (thuộc đoạn tuyến Quốc lộ 40B)	1.789			1.789		897			897		897			897		655				655
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	222.734	0	81.157	136.963	4.615	6.003	0	4.669	1.334	0	6.003	0	4.669	1.334	0	39.760	6.500	10.460	1.500	21.300
2.1	Đổi ứng thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh	20.814	0	12.327	7.647	840	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.800	0	0	0	4.800
-	Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;	11.814	0	5.907	5.907	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.300	0	0	0	4.300
+	Kiên cố hóa đường huyện (ĐH)	11.814		5.907	5.907												4.300				4.300
1	Gia cố lề đường ĐH7.PN (đoạn từ ĐH6.PN đi trung tâm hành chính huyện Phú Ninh)	3.636		1.818	1.818																
2	Gia cố lề và mương thoát nước tuyến đường ĐH5.PN (đoạn từ cầu Bà Đạt đến đường sắt Bắc-Nam)	6.105		3.053	3.052																
	Gia cố lề đường ĐH5.PN (Đoạn từ cầu Bà Đạt đến đường sắt Bắc Nam)	3.924		1.962	1.962																

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Kiên cố hóa mương thoát nước đường ĐH5.PN (Đoạn từ cầu Bà Đạt đến đường sắt Bắc Nam)	2.181		1.091	1.090																
3	Gia cố lề đường ĐH1.PN (Đoạn từ đường ĐH5.PN đến đường ĐH10.PN)	2.073		1.036	1.037																
-	Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021-2025	9.000	0	6.420	1.740	840	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	0	500
1	Kênh N6-Dương Lâm	1.400		980	280	140															
2	Kênh từ N6 đến mương súng tổ 1, xã Tam Đán	1.000		700	200	100															
3	Kênh từ đập Cây Nhân đến ngõ 2 Trúc, thôn Trung Đán, xã Tam Đại	500		350	100	50															
4	Kênh từ kênh chính đi đồng Bị, xã Tam lộc	600		420	120	60															
5	Kênh từ suối Xá Lào đến công bà Bàng, xã Tam An	600		420	120	60															
6	Kênh từ cụm công nghiệp Phú Mỹ đi cầu ông Giàng, thôn Phú Mỹ, xã Tam Phước	700		490	140	70															
7	Kênh từ cầu máng đi suối đập Vó, thôn Dương Đán	800		560	160	80															
8	Khớp nối kênh từ N2 đến đồng Dải, thôn Đại Quý	500		350	100	50															
9	Kênh từ ngõ 4 Chính đi đồng Kiêu, thôn Ngọc Tú	700		490	140	70															
10	Kênh gán đập Diêm, thôn Tân Quý, Tam Vinh	500		350	100	50															
11	Kênh dọc ĐX, từ nhà bà Thương đi đồng ông Hướng Phước Lộc	500		350	100	50															
12	Kênh đồng Trâm, đồng Quán, Tam Lãnh	600		540	60	0															
13	Kênh từ ông Diệu đi ĐH3, thôn Bình Thạnh, Tam Vinh	600		420	120	60															
2.2	Thực hiện CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh	58.798		41.129	13.894	3.775	6.003		4.669	1.334		6.003		4.669	1.334		21.660	6.500	10.460	1.500	3.200
2.3	Các dự án KTQĐ tại chỗ	105.422			105.422												13.000				13.000
1	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Phố Chợ và Trung tâm huyện	28.840			28.840												3.000				3.000

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư phố chợ và Chợ trung tâm huyện (giai đoạn 1)	14.970			14.970												3.000				3.000
	Hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư phố chợ và Chợ trung tâm huyện (giai đoạn 2)	13.870			13.870												0				
2	Khu dân cư phố chợ trung tâm huyện (tiểu khu B1, B2, B3, C1, D)	13.600			13.600												3.000				3.000
3	Vệt dân cư tái định cư thương mại dịch vụ đường số 4 (từ nút G30 đi khu kháng chiến Hạ)	39.650			39.650												3.000				3.000
	Vệt dân cư tái định cư thương mại dịch vụ đường số 4 (từ nút G30 đi khu kháng chiến Hạ Lào)-Giai đoạn 1	14.870			14.870												3.000				3.000
	Vệt dân cư tái định cư thương mại dịch vụ đường số 4 (từ nút G30 đi khu kháng chiến Hạ Lào)-Giai đoạn 2	14.980			14.980												0				
	Vệt dân cư tái định cư thương mại dịch vụ đường số 4 (từ nút G30 đi khu kháng chiến Hạ Lào)-Giai đoạn 3	9.800			9.800												0				
4	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Liên kết vùng miền Trung và nút giao thông ĐT615	4.814			4.814												0				0
5	Khu dân cư nhà vườn dọc kênh chính Bắc Phú Ninh (giai đoạn 1)	14.998			14.998												2.500				2.500
6	Khu dân cư Tân Phú, xã Tam Phước	3.520			3.520												1.500				1.500
<b>2.4</b>	<b>Hoạt động kinh tế khác</b>	<b>37.700</b>	<b>0</b>	<b>27.700</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300</b>
1	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Phú Ninh	37.700		27.700	10.000												300		0		300
1	<b>Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (340)</b>	<b>11.165</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.165</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>2.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>264</b>	<b>2.436</b>
1.1	<b>Thực hiện dự án</b>	<b>11.165</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.165</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>2.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>264</b>	<b>2.436</b>
1.1	<b>Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025</b>	<b>11.165</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.165</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.250</b>	<b>0</b>	<b>2.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>264</b>	<b>2.436</b>
1	Nhà làm việc và lưu trữ tài liệu huyện Phú Ninh	6.965			6.965		4.000			4.000		4.000			4.000		1.600				1.600
2	Hội trường Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Phú Ninh	4.200			4.200		2.250			2.250		2.250			2.250		1.100			264	836
<b>II</b>	<b>CẤP XÃ</b>	<b>78.928</b>	<b>0</b>	<b>28.591</b>	<b>20.817</b>	<b>29.520</b>	<b>13.192</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	<b>4.755</b>	<b>0</b>	<b>13.192</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	<b>4.755</b>	<b>0</b>	<b>14.042</b>	<b>0</b>	<b>540</b>	<b>0</b>	<b>13.502</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế(280)</b>	<b>55.662</b>	<b>0</b>	<b>20.591</b>	<b>14.077</b>	<b>20.994</b>	<b>12.292</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	<b>3.855</b>	<b>0</b>	<b>12.292</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	<b>3.855</b>	<b>0</b>	<b>12.602</b>	<b>0</b>	<b>540</b>	<b>0</b>	<b>12.062</b>
1	<b>Thực hiện dự án</b>	<b>43.357</b>	<b>0</b>	<b>16.742</b>	<b>10.330</b>	<b>16.285</b>	<b>12.292</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	<b>3.855</b>	<b>0</b>	<b>12.292</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	<b>3.855</b>	<b>0</b>	<b>7.431</b>	<b>0</b>	<b>540</b>	<b>0</b>	<b>6.891</b>
1.1	<b>Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025</b>	<b>43.357</b>	<b>0</b>	<b>16.742</b>	<b>10.330</b>	<b>16.285</b>	<b>12.292</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	<b>3.855</b>	<b>0</b>	<b>12.292</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	<b>3.855</b>	<b>0</b>	<b>7.431</b>	<b>0</b>	<b>540</b>	<b>0</b>	<b>6.891</b>

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách trung ương			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	<b>CÔNG TRÌNH THANH TOÁN KHỎI LƯỢNG</b>	24.653	0	8.321	5.425	10.908	10.337	0	6.897	3.440	0	10.337	0	6.897	3.440	0	1.985	0	0	0	1.985
a1	<b>Đổi ứng thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh</b>	24.653	0	8.321	5.425	10.908	10.337	0	6.897	3.440	0	10.337	0	6.897	3.440	0	1.985	0	0	0	1.985
-	Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;	24.653	0	8.321	5.425	10.908	10.337	0	6.897	3.440	0	10.337	0	6.897	3.440	0	1.985	0	0	0	1.985
+	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn (GTNT)- Công trình thuộc kế hoạch 2021	24.653	0	8.321	5.425	10.908	10.337	0	6.897	3.440	0	10.337	0	6.897	3.440	0	1.985	0	0	0	1.985
1	Công hợp C1-400-5 trên đường trục thôn Xuân Định, xã Tam Dân	576										403		230	173						
2	Đường ĐX 1 xã Tam Dân - Công hợp C3-300-7.5 Hạng mục: Công hợp và đường dẫn hai đầu công	1.148										682		394	288						
3	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn; Tuyến từ nhà văn hóa thôn Khánh Tân (cũ) đi nhà ông Sơn	592										385		237	148						
4	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn; Tuyến ĐX1.TD đi đến giáp kênh chính	402										262		161	101						
5	Công hợp C1-400-5 trên đường trục thôn xã Tam Phước	552										386		221	165						
6	KCH đường giao thông nông thôn tuyến ĐX2.TL đi xóm Núi	821										672		554	119						
7	KCH đường giao thông nông thôn tuyến ĐX2.TL (đoạn nhà bà Phương đi Tiên Thọ)	1.028										842		693	149						
8	KCH đường giao thông nông thôn tuyến ĐX1.TL đi Cầu ông Ân (khớp nối đoạn nhà ông Hoàng - nhà bà Thiện)	490										401		330	71						
9	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn; hạng mục: nâng cao chất lượng mặt đường tuyến trục thôn Tân Phú	122										75		46	29						
10	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn; hạng mục: nâng cấp mặt đường tuyến ĐX2.TP	158										97		60	37						



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023					
		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn; hạng mục: nâng cấp mặt đường tuyến trục thôn Cẩm Khê	451										278		171	107						
12	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn; hạng mục: nâng cấp mặt đường tuyến trục thôn Xuân Điền	488										301		185	116						
13	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn trục thôn; tuyến từ chợ Tam Thành đi công nhà văn hóa	924										570		350	219						
14	Nâng cấp mặt đường trục thôn Lộc Ninh (Tuyến từ cổng văn hóa đến nhà văn hóa thôn cũ)	203										125		77	48						
15	Mở rộng mặt đường trục thôn Trường Lộc (Tuyến từ đường ĐH 5 qua nhà đội 6 đến nhà đội)	327										202		124	78						
16	kiên cố hóa đường giao thông nông thôn . Hạng mục: Nâng cấp mặt đường tuyến Đx. Tlộc (đoạn từ ĐH 9.PN đến nhà bà Dương)	601										373		230	144						
17	Nâng cao chất lượng mặt đường tuyến ĐX1.Tam Vinh	687										420		259	162						
18	Nâng cấp mặt đường tuyến ĐX1.TĐàn (đoạn từ trại trẻ mồ côi cũ đến đường ĐT615)	107										65		40	25						
19	Nâng cấp mặt đường trục xã tuyến ĐX1.TThái (Từ đường trục thôn Khánh Thịnh đến kênh N4-7)	1.042										642		395	247						
20	Nâng cấp mặt đường trục thôn tuyến ĐH9.PN đi đập ông Vũ	1.610										961		622	339						
21	Nâng cấp mặt đường trục thôn Phú Yên (Tuyến KDC Tây Yên cũ đến nhà ông Nguyễn Thiện)	492										301		185	116						
22	Nâng cấp mặt đường trục thôn Ngọc Tú (Tuyến từ QL40B đi Trà Thành)	982										638		393	245						
23	Nâng cấp mặt đường trục thôn Kỳ Tân (Khởi nối tuyến đập Đá Dung)	255										165		102	64						
<b>b</b>	<b>CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP</b>	<b>18.704</b>	<b>0</b>	<b>8.421</b>	<b>4.906</b>	<b>5.377</b>	<b>1.955</b>	<b>0</b>	<b>1.540</b>	<b>415</b>	<b>0</b>	<b>1.955</b>	<b>0</b>	<b>1.540</b>	<b>415</b>	<b>0</b>	<b>5.446</b>	<b>0</b>	<b>540</b>	<b>0</b>	<b>4.906</b>
<b>b.1</b>	<b>Đổi ứng thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh</b>	18.704	0	8.421	4.906	5.377	1.955	0	1.540	415	0	1.955	0	1.540	415	0	5.446	0	540	0	4.906

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách tỉnh				Tổng số	Ngân sách tỉnh			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;	18.704	0	8.421	4.906	5.377	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.906	0	0	0	4.906
+	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn (GTNT)- Công trình thuộc kế hoạch 2022	18.704	0	8.421	4.906	5.377	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.906				4.906
1	Nâng cấp mặt đường Tuyến ĐX2 (Đoạn nhà SHVH thôn Trung Sơn đi nhà bà Phương) thôn Trung Sơn, xã Tam Lãnh	929		650	139	139															
2	Nâng cấp mặt đường Tuyến ĐX. Xã Tam Đại	929		372	232	325															
3	Nâng cấp mặt đường Tuyến ĐX1. Xã Tam Đàn	775		310	194	271															
4	Nâng cấp mặt đường trục thôn Tuyến từ nhà ông Lê Văn Quảng đi nhà bà Bùi Thị Sương, xã Tam An	370		148	92	129															
5	Nâng cấp mặt đường trục thôn Tuyến từ kênh N10A đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh đi Đập Lạnh, Xã Tam An	728		291	182	255															
6	Nâng cấp mặt đường trục thôn Lộc Ninh: Tuyến từ ĐH5.PN đi cầu Lá Mìn, xã Tam Thành	462		185	116	162															
7	Nâng cấp mặt đường trục thôn Lộc Ninh: Tuyến từ công vãn hóa đến nhà VH thôn cũ	312		125	78	109															
8	Nâng cấp mặt đường trục thôn Trường Lộc: Tuyến từ đường ĐH 5 qua nhà đội 6 đến nhà đội	208		83	52	73															
9	Nâng cấp mặt đường trục thôn Trung Sơn: tuyến ĐX2 đi Xóm Núi thôn An Mỹ	800		560	120	120															
10	Nâng cấp mặt đường trục thôn An Mỹ: Tuyến ĐX3 đi nhà ông Lực	809		566	121	121															
11	Nâng cấp mặt đường trục thôn Phước Bắc: Tuyến ĐH4 đi Thượng Bắc khớp nối (Đoạn Thượng Bắc đi ĐH11)	578		404	87	87															

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách				Tổng số	Ngân sách			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Nâng cấp mặt đường trục thôn Bông Miêu: Tuyến từ cầu Trà Ly đi nghĩa trang	1.084		759	163	163															
13	Nâng cấp mặt đường trục thôn Long Khánh: Tuyến từ nhà bà Hoa đi nhà ông Lốp	809		323	202	283															
14	Nâng cấp mặt đường trục thôn Trung Đản: Từ nhà ông Bàn đến cốc ba cây giáp Tam Thái	809		323	202	283															
15	Nâng cấp mặt đường trục thôn Bình Thanh: Tuyến từ nhà ông Diên (ĐH1) ông Diệu	658		263	165	230															
16	Nâng cấp mặt đường trục thôn Tân Quý: Tuyến từ nhà ông Thuê - ngõ ông Sơn	693		277	173	243															
17	Nâng cấp mặt đường trục thôn Tân Quý: Tuyến từ kênh chính phủ ninh - Trương Văn Sơn	578		231	144	202															
18	Nâng cấp mặt đường trục thôn Dương Đản: Tuyến từ ĐX1 đến đường ĐH 9	809		323	202	283															
19	Nâng cấp mặt đường trục thôn Đản Trung	601		240	150	210															
20	Nâng cấp mặt đường trục thôn Kỳ Tân	404		162	101	141															
21	Nâng cấp mặt đường Tuyến từ đường Trần Hoàn đến máy gao ông Nguyễn Xuân Hòe, KP Tam Cẩm	866			563	303															
22	Nâng cấp mặt đường Tuyến từ ngõ bà Phạm Thị Nghi đến công trường Nguyễn Duy Hiệu, KP Tam Cẩm	289			188	101															
23	Nâng cấp mặt đường Tuyến từ cầu bà Hồng đến ngõ ông Nguyễn Bằng, KP Thanh Đức	578			375	202															
24	Nâng cấp mặt đường trục thôn Phước Lộc: Tuyến từ ĐX1 đi ĐX2	774		310	193	271															
25	Công hợp 03 cửa (C-3-300-5) trên đường ĐX, thuộc thôn Phú Mỹ, xã Tam Phước	659		264	198	198															
26	Công hợp 03 cửa (C-3-300-5) trên đường ĐX, thuộc thôn An Trung, xã Tam Lãnh	659		461	99	99															
27	Công hợp trên đường trục thôn Phú Mỹ, xã Tam Phước (C-1-300-5)	372		149	112	112															

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh bổ sung NSTT phân cấp huyện	Ngân sách huyện
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã và nhân dân đóng góp và hỗ trợ khác															
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
28	Công hợp trên đường trục thôn Khánh Mỹ, xã Tam Thành (C-1-400-5)	583		233	175	175															
29	Công hợp trên đường trục thôn Bông Miêu xã Tam Lãnh (C-1-400-5)	583		408	87	87															
-	Hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025						1.955		1.540	415		1.955		1.540	415		540		540		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	12.304	0	3.849	3.747	4.709	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.171	0	0	0	1.171
2.1	Đổi ứng thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh	12.304	0	3.849	3.747	4.709	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.171	0	0	0	1.171
-	Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;	12.304	0	3.849	3.747	4.709	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.171	0	0	0	1.171
+	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn (GTNT)- Công trình thuộc kế hoạch 2023	12.304		3.849	3.747	4.709															
3	Nguồn KTQĐ chưa phân bổ																4.000				4.000
	<i>Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (340)</i>	23.266	0	8.000	6.740	8.526	900	0	0	900	0	900	0	0	900	0	1.440	0	0	0	1.440
1	Thực hiện dự án	5.266	0	0	1.740	3.526	900	0	0	900	0	900	0	0	900	0	840	0	0	0	840
1.1	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025	5.266	0	0	1.740	3.526	900	0	0	900	0	900	0	0	900	0	840	0	0	0	840
1	Hội trường UBND thị trấn Phú Thịnh	5.266			1.740	3.526	900			900		900			900		840				840
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	18.000	0	8.000	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600	0	0	0	600
1	Trụ sở làm việc UBND xã Tam Lộc	9.000		4.000	2.500	2.500											300				300
2	Trụ sở làm việc UBND xã Tam An	9.000		4.000	2.500	2.500											300				300